

Bản án số: 07/2020/DS-ST

Ngày: 29/6/2020

V/v: “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Đinh Thị Hải**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Mai Xuân Thành**

Ông Nguyễn Duy Khải

Thư ký phiên tòa: **Ông Bùi Hoàng Long** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Xuân Giáp** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2020/TLST - DS ngày 21/02/2020 về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-DS ngày 22/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Cao Thị T**, sinh năm 1958. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 6, thôn P, xã P, huyện Phú Riềng, Bình Phước.

Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1982. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 7, thôn P, xã P, huyện Phú Riềng, Bình Phước

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông **Phạm Thanh M**, sinh năm 1954. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 6, thôn P, xã P, huyện Phú Riềng, Bình Phước.

Bà **Trịnh Thị N** – sinh năm 1982. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 7, thôn P, xã P, huyện Phú Riềng, Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và lời khai lưu tại hồ sơ, nguyên đơn bà Cao Thị T trình bày:**

Ngày 28/7/2004 (âm lịch), bà Lưu Thị B (mẹ đẻ ông Trần Văn T) nhờ bà vay giùm số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để mua rẫy. Bà đã vay 10.000.000đ (mười triệu đồng), lãi suất 30%/năm giùm bà B. Khi đưa tiền cho bà B, giữa hai bên có viết Giấy biên nhận có nội dung bà vay giùm tiền bà B, thời hạn bà B phải trả tiền cho bà là 10 ngày. Sau khi bà đưa tiền cho bà B được vài hôm thì bà B bán rẫy và bỏ đi khỏi địa phương. Khoảng năm 2009 bà B mới quay trở về do bị bệnh. Trong thời gian điều trị bệnh, bà B vẫn thừa nhận còn nợ vợ chồng bà số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng cùng với tiền lãi và hứa sẽ bán đất để trả tiền cho bà. Việc bà B thừa nhận nợ tiền và hứa trả tiền có ban thôn và chính quyền địa phương đến lập biên bản (hiện đang lưu giữ tại UBND xã P) nhưng chưa kịp trả tiền thì bà B mất đột ngột. Do ông T và bà N là người được thừa kế phần đất của bà B tại tổ 7, thôn P, xã Phú Riềng nên vào ngày 19/11/2016, vợ chồng ông T, bà N đã nhờ vợ chồng bà đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Phú Riềng để thỏa thuận nhận trả nợ thay cho bà B thì chính quyền địa phương mới đồng ý làm thủ tục cho vợ chồng ông T, bà N làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) đối với phần đất ông T, bà N được thừa kế của bà B. Do đó, giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông T, bà N đã viết Giấy nhận nợ ngày 09/11/2016 với nội dung: Ông T, bà N có trách nhiệm trả vợ chồng bà số tiền nợ gốc vay dùm bà B 10.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 28/7/2004 đến ngày 09/11/2016 là 12 năm 04 tháng với tổng số tiền lãi là 22.000.000 đồng. Thời hạn trả: Ngày 10/12/2016 (âm lịch) trả 10.000.000 đồng tiền nợ gốc, số tiền lãi 22.000.000 đồng còn lại sẽ được trả làm 02 lần vào ngày 30/6/2017 và ngày 30/12/2017 sẽ trả hết. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng ông T, bà N mới trả được số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, còn số tiền nợ lãi 22.000.000 đồng vẫn chưa trả. Do đó, bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N phải có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 22.000.000 đồng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

*** Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:**

Ông là con trai bà Lưu Thị B. Khi mẹ ông còn sống, ông không nghe bà B nói về việc nợ tiền bà T mà chỉ nghe hàng xóm nói với ông về việc mẹ ông có nợ

số tiền 10.000.000 đồng. Ông chỉ nghe vậy chứ không biết mẹ ông có vay tiền bà T không, nếu có vay thì vay từ khi nào.

Tháng 4/2014 (âm lịch) mẹ ông mất. Trước khi mất, mẹ ông cũng không dặn lại vợ chồng ông trả nợ cho ai thay bà vì mẹ ông mất đột ngột.

Năm 2016, vợ chồng ông đến UBND xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng làm thủ tục đổi GCNQSDĐ từ tên bố ông (Trần K) sang tên ông (T) thì UBND xã yêu cầu vợ chồng ông phải trả cho bà T số tiền mẹ ông còn nợ 10.000.000 đồng. Vợ chồng ông đồng ý trả số tiền này cho vợ chồng bà T, ông T thay bà B. Do đó, tối ngày 09/11/2016, vợ chồng ông đã đến nhà bà T. Hai bên thống nhất vợ chồng ông trả số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng cho vợ chồng bà T, ông M thay mẹ ông (B), không phải trả lãi. Ông M (chồng bà T) là người trực tiếp viết Giấy nhận nợ và đưa vợ chồng ông ký giấy, cả hai vợ chồng ông đều ký vào Giấy nhận nợ lập ngày 09/11/2016. Khi ký giấy, cả hai vợ chồng ông đều không đọc lại Giấy nhận nợ vì nghĩ nội dung Giấy nhận nợ chỉ ghi là trả tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, không trả lãi. Giấy nhận nợ chỉ lập thành 01 bản do vợ chồng bà T giữ. Sau khi vợ chồng ông trả xong số tiền 10.000.000 đồng, vợ chồng ông M, bà T yêu cầu vợ chồng ông phải trả cả số tiền lãi 22.000.000 đồng. Lúc này vợ chồng ông mới biết trong Giấy nhận nợ lập ngày 09/11/2016, ông T có ghi nội dung tính lãi với số tiền 22.000.000 đồng và yêu cầu ông bà phải trả.

Ông không đồng ý trả số tiền lãi 22.000.000 đồng, số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng ông đã trả cho bà T rồi nên vợ chồng ông không còn nợ tiền vợ chồng bà T nữa.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh M trình bày:**
Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà T.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị N trình bày:**
Thống nhất như nội dung trình bày của ông T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông Trần Văn T và bà Trịnh Thị N phải trả số tiền 22.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Trần Văn T

và bà Trịnh Thị N phải trả bà Cao Thị T và ông Phạm Thanh M số tiền 22.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Cao Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn T phải trả số tiền 22.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị N mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt 02 lần tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn bà Cao Thị T yêu cầu bị đơn ông Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị N trả số tiền lãi 22.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ lập ngày 09/11/2016. Bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N không đồng ý trả số tiền trên vì cho rằng giữa hai bên chỉ thống nhất thỏa thuận trả số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, không thỏa thuận phải trả số tiền lãi.

Về nguồn gốc số tiền 22.000.000 đồng nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn phải trả, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 28/7/2004, bà T, ông M có cho bà Lưu Thị B (mẹ ông T) số tiền 10.000.000 đồng, thời gian bà B phải trả số tiền trên cho bà T, ông M là 10 ngày. Tuy nhiên, năm 2014 bà B chết nhưng chưa trả số tiền trên cho bà T, ông M. Do đó, ngày 09/11/2016, giữa vợ chồng ông T, bà N và vợ chồng bà T, ông M viết Giấy nhận nợ có nội dung: Ông T, bà N nhận trả nợ thay cho bà T, ông M số tiền 10.000.000 đồng mà bà B nợ vợ chồng bà T, ông M, thời gian tính lãi đối với số tiền trên từ ngày 28/7/2004 đến ngày 09/11/2016 là 12 năm 04 tháng là 22.000.000 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi là 32.000.000 đồng.

Đến ngày 30/12/2017 phải thanh toán hết số tiền toàn bộ số tiền cả gốc và lãi. Ông Trần Văn T và bà Trịnh Thị N đều ký Giấy nhận nợ. Giấy nhận nợ có xác nhận của UBND xã Phú Riềng, nội dung “*Xác nhận như nội dung trên là đúng. Hai bên đã ký trước sự chứng kiến của cán bộ tiếp nhận Le Duy Thuần*”. Do đó, lời trình bày của ông T và bà N cho rằng trong nội dung giấy nhận nợ chỉ ghi ông bà chỉ phải trả thay bà B số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, không thỏa thuận phải trả tiền lãi 22.000.000 đồng cho vợ chồng bà T, ông M là không có căn cứ.

HĐXX xét thấy: Việc ông T, bà N nhận trả nợ thay cho bà B là một giao dịch dân sự hợp pháp. Giữa hai bên đã lập Giấy nhận nợ thỏa thuận số tiền gốc, tiền lãi phải trả và thời gian trả tiền cụ thể. Hai bên đều tự nguyện ký vào giấy nhận nợ nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận ghi trong Giấy nhận nợ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông T, bà N phải trả ông bà số tiền 22.000.000 đồng là có căn cứ pháp lý, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị T.

Buộc ông Trần Văn T và bà Trịnh Thị N có nghĩa vụ trả bà Cao Thị T và ông Phạm Thanh M số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà T, ông M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà N chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/Về án phí: Trả lại bà Cao Thị T số tiền tạm ứng án phí 550.000đ (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0011526 ngày 21/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Ông Trần Văn T và bà Trịnh Thị N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- VKSND H. Phú Riềng;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Chi cục THADS H. Phú Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Hải